

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2026/HNGĐ-PT

Ngày 21/9/2026

V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

Các Thẩm phán: Bà Mai Vương Thảo

Ông Trương Chí Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thọ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Văn Hảo - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2026/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2026 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 72/2026/HNGĐ-ST ngày 10/6/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3- Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2026/QĐ-PT ngày 10/9/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà *Trịnh Thị T*, sinh năm 1992; căn cước công dân số: 042192006932; nơi cư trú: thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa. (bà T có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là: Luật sư Nguyễn Ngọc T1, thẻ luật sư số 25886/LS, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ, thuộc Văn phòng Luật sư Nguyễn Ngọc T1 và Cộng sự, địa chỉ: số B đường N, phường C, thành phố Đà Nẵng (LS Thái có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Ông *Văn Viết C*, sinh năm 1990; căn cước công dân số: 048090008261; nơi cư trú: số F đường N, phường A, thành phố Đà Nẵng. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người kháng cáo: Bà *Trịnh Thị T* - Là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Nguyên đơn bà *Trịnh Thị T* trình bày tại đơn khởi kiện như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị T và ông Văn Viết C kết hôn năm 2014, trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là phường T, thành phố Đà Nẵng). Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình và quan điểm sống của cả hai không hợp nhau, vợ chồng không có sự tôn trọng lẫn nhau nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Bà T đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không đạt kết quả. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

- Về con chung: Bà T xác định có 02 (hai) con chung là Văn Viết Gia B, sinh ngày 26/11/2014 và Văn Trịnh Nhã U, sinh ngày 02/08/2016. Ly hôn, bà giao con chung Gia B và Nhã U cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng; bà T không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trịnh Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Bị đơn ông Văn Viết C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt và không gửi ý kiến trình bày.

Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Trịnh Thị T có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 72/2026/HNGĐ-ST ngày 10/6/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3- Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu của bà Trịnh Thị T về việc xin ly hôn ông Văn Viết C.

Do không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trịnh Thị T đối với ông Văn Viết C nên các vấn đề về con chung, tài sản chung, nợ chung, Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

* *Sau khi xét xử sơ thẩm*, ngày 06/7/2026, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bà Trịnh Thị T ghi ngày 03/7/2026 kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp

phúc thẩm xem xét giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Văn Viết C, giao 02 con cho ông C nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

* *Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm*, bị đơn ông Văn Viết C có mặt tại Toà án và trình bày tại Bản tự khai ngày 18/9/2026 như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà Trịnh Thị T kết hôn năm 2014. Trong quá trình sống chung có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống nên đến năm 2019 thì ly thân, mối quan hệ không hàn gắn được nay bà T ly hôn tôi đồng ý.

- Về con chung: Tôi và bà T có 02 con chung, là Văn Viết Gia B, sinh ngày 26/11/2014 và Văn Trịnh Nhã U, sinh ngày 02/08/2016. Hiện nay, 02 con đang ở với tôi, nay bà T yêu cầu tôi nuôi 2 con tôi đồng ý và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại giai đoạn sơ thẩm ở Toà án Khu vực 3 Đà Nẵng tôi không có mặt vì phải đi làm ăn xa. Do công việc không sắp xếp về được nên tôi xin vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm. Tôi vẫn gửi nguyên quan điểm trình bày ý kiến đồng ý ly hôn và nuôi con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

* *Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng phát biểu về việc chấp hành pháp luật và nội dung giải quyết vụ án như sau:*

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị đơn ông Văn Viết C có ý kiến trình bày đồng ý ly hôn và nhận nuôi 02 con, không yêu cầu bà Trịnh Thị T cấp dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa Bản án sơ thẩm số 72/2026/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 3- Đà Nẵng, cho bà Trịnh Thị T được ly hôn với ông Văn Viết C; giao 02 con chung cho ông C nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xử sơ thẩm, bà Trịnh Thị T có đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung xét xử phúc thẩm: Xét kháng cáo của bà Trịnh Thị T thì thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị T và ông Văn Viết C là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND phường A, thành phố Đà Nẵng số 107 ngày 08/8/2014.

Trong quá trình sống chung, bà Trịnh Thị T và ông Văn Viết C đều thừa nhận có mâu thuẫn không hàn gắn được, cả hai đã ly thân từ năm 2019, bà T chuyển ra Thanh Hoá sinh sống làm việc, không ai quan tâm đến ai. Nay bà T xin được ly hôn, ông C đồng ý nên việc thuận tình ly hôn giữa bà T với ông C là hoàn toàn tự nguyện, có căn cứ phù hợp khoản 1 Điều 51; Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà Trịnh Thị T và ông Văn Viết C có 02 con chung là Văn Viết Gia B, sinh ngày 26/11/2014 và Văn Trịnh Nhã U, sinh ngày 02/08/2016. Hiện nay, 02 con chung đang ở với ông C và hai con có trình bày nguyện vọng được ở với ông C. Xét thấy, ông C cũng đồng ý nuôi dạy các con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên để ổn định cuộc sống và học tập của hai con, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao hai con chung cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trịnh Thị T và ông Văn Viết C trình bày không có tài sản chung, nợ chung nên Toà án cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp.

[3] Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, do bị đơn ông Văn Viết C vắng mặt và không có ý kiến trình bày, nguyên đơn bà Trịnh Thị T có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không có tài liệu chứng cứ chứng minh hôn nhân giữa bà T và ông C có mâu thuẫn và không hàn gắn được nên Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông C và không giải quyết quan hệ con chung là phù hợp. Tuy nhiên, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông Văn Viết C có đơn trình bày nguyện vọng đồng ý ly hôn và nhận nuôi con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nên xét đây là tình tiết mới, có căn cứ để Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà T là phù hợp với khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 56, Điều 58; khoản 1,2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà Trịnh Thị T phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo biên lai thu số 0000474 ngày 15/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà T đã thi hành xong nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Khoản 1 Điều 51; Điều 55, Điều 56, Điều 58; khoản 1,2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị T;

II. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 72/2026/HNGĐ-ST ngày 10/6/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3- Đà Nẵng.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trịnh Thị T và ông Văn Viết C.

2. *Về quan hệ con chung*: Giao cho ông Văn Viết C trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là: Văn Viết Gia B, sinh ngày 26/11/2014 và Văn Trịnh Nhã U, sinh ngày 02/08/2016. Bà Trịnh Thị T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Tòa án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà Trịnh Thị T phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo biên lai thu số 0000474 ngày 15/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà T đã thi hành xong nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

II. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Bà Trịnh Thị T không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả lại cho bà T tiền án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu số 0001147 ngày 28/7/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND Khu vực 3 - Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- UBND phường An Khê, TPĐà Nẵng;
- UBND xã Hoảng Phú, tỉnh Thanh Hoá;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Chí Trung Mai Vương Thảo

Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

